AASCs

Báo cáo tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2016, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/04/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2009 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016: 30.415.420.000 đồng

Trụ sở của Công ty: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 0650.3749 080 **Fax:** 0650.3749 287

Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại và sản xuất đá xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;

- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp;

Mô hình hoạt động:

- Công ty có 01 công ty con:

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: 062.3606143 **Fax:** 062.3877700

Trong kỳ, Công ty mua lại 1.200.000 cổ phần tương ứng 60% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Sông Phan từ các cổ đông của Công ty Cổ Phần Sông Phan. Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Kết quả hoạt động:

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Chủ tịch	14/03/2015	-
- Ông Nguyễn Thiện Trí Hùng	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Lê Văn Phúc	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-

Ban Giám đốc Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Giám đốc	04/03/2013	-

Ban kiểm soát:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Bà Phan Thị Thuyên Hương	Việt Nam	Trưởng ban	14/03/2015	-
- Ông Nguyễn Thanh Dũng	Việt Nam	Thành viên	24/03/2012	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	14/03/2015	-

Đại diện pháp luật

- Ông Nguyễn Ngọc Nui

Kế toán trưởng

Họ và tên	Quốc tịch	Bổ nhiệm từ
- Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Việt Nam	01/06/2006

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám Đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám Đốc công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy đinh tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Giám Đốc Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2016

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700358798-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
TX. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN NGỌC NUI

Số: 510 /BCKT/TC/2016/AASCs

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2016 từ trang 07 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc.

Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms
29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 0305011729-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khắc Thanh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**42.544.182.620**	**58.695.884.552**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**2.829.439.849**	**23.952.730.066**
1. Tiền	111		1.329.439.849	1.952.730.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**23.968.336.630**	**29.550.392.980**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	**6.2.1**	1.481.319.545	1.938.137.955
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	**6.2.1**	(512.982.915)	(387.744.975)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6.2.2**	23.000.000.000	28.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.094.466.282**	**2.449.405.547**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6,3**	2.706.572.124	1.918.820.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	39.600.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**6,4**	1.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	**6,5**	912.894.158	515.985.046
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**6,5**	(25.000.000)	(25.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6,7**	**10.589.861.793**	**2.699.740.359**
1. Hàng tồn kho	141		10.966.980.668	3.076.859.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(377.118.875)	(377.118.875)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**62.078.066**	**43.615.600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**6.8.1**	62.078.066	43.615.600
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	**6.14.2**	0	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.463.992.511**	**4.978.654.178**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.556.079.622**	**1.733.945.602**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**6,9**	892.232.348	1.060.944.392
- Nguyên giá	222		4.326.225.410	4.326.225.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.433.993.062)	(3.265.281.018)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**6.10**	663.847.274	673.001.210
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.622.839)	(187.468.903)
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**6,11**	**1.542.358.340**	**1.563.626.264**
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(456.826.294)	(435.558.370)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.2.3**	**31.918.640.000**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.918.640.000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.446.914.549**	**1.681.082.312**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**6.8.2**	1.446.914.549	1.681.082.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**79.008.175.131**	**63.674.538.730**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**29.889.558.901**	**17.935.415.460**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**29.722.391.957**	**17.842.342.849**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**6,12**	6.498.018.228	11.155.234.597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**6,13**	615.320.880	1.273.064.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**6.14.1**	914.964.396	2.414.696.388
4. Phải trả người lao động	314		264.937.731	1.002.733.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**6,15**	1.574.958.354	651.754.301
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**6,16**	1.280.172.352	13.914.290
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**6,17**	18.178.109.932	392.158.870
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		395.910.084	938.786.884
II. Nợ dài hạn	**330**		**167.166.944**	**93.072.611**
1.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		167.166.944	93.072.611
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**6,18**	**49.118.616.230**	**45.739.123.270**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**49.118.616.230**	**45.739.123.270**
1. Vốn góp của chủ sõ hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.406.024.305	4.247.609.123
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.088.096.931	10.867.019.153
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.667.061.971	2.436.516.256
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.421.034.960	8.430.502.897
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**79.008.175.131**	**63.674.538.730**

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
M.S.D.N: 3700358798-C.T.C.P
TX. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	55.347.268.716	57.002.966.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**55.347.268.716**	**57.002.966.863**
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	44.579.437.403	46.305.536.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**10.767.831.313**	**10.697.430.283**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	1.002.730.187	1.182.086.399
7. Chi phí tài chính	22	7.4	424.259.382	539.704.763
Trong đó: chi phí lãi vay	23		251.735.511	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	1.965.083.126	3.188.705.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	1.191.470.426	1.414.599.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**8.189.748.566**	**6.736.506.521**
11. Thu nhập khác	31	7.7	29.590.911	3.518.358.800
12. Chi phí khác	32	7.8	23.948.622	1.601.024.876
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5.642.289**	**1.917.333.924**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8.195.390.855**	**8.653.840.445**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	1.569.673.562	1.708.988.362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	74.094.333	182.691.727
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**6.551.622.960**	**6.762.160.356**

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
M.S.D.N: 3700358798-C.T.C.P
TX. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**8.195.390.855**	**8.653.840.445**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		199.133.904	268.980.923
- Các khoản dự phòng	03		125.237.940	275.888.835
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(934.960.937)	(3.048.527.806)
- Chi phí Lãi vay	06		251.735.511	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**7.836.537.273**	**6.150.182.397**
- (Tăng)/giảm Các khoản phải thu	09		(672.260.121)	(1.886.141.921)
- (Tăng)/giảm Hàng tồn kho	10		(7.890.121.434)	(4.919.906.493)
- (Tăng)/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.769.474.291)	3.684.346.353
- (Tăng)/giảm Chi phí trả trước	12		215.705.297	72.143.207
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		456.818.410	(1.613.204.525)
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(251.735.511)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.497.350.608)	(2.152.986.751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(673.464.800)	(675.727.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(9.245.345.785)**	**(1.341.294.924)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(24.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.870.194.680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.726.776.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		604.422.506	180.227.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.622.353.494)**	**4.025.876.301**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.181.917.839	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.395.966.777)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.041.542.000)	(3.954.004.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**14.744.409.062**	**(3.954.004.600)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(21.123.290.217)**	**(1.269.423.223)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6,1**	**23.952.730.066**	**15.154.127.671**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.1**	**2.829.439.849**	**13.884.704.448**

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/05/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016: 30.415.420.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đá xây dựng các loại và cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành, nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê

mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);

- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5. Mô hình hoạt động

Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Bình Dương.

Công ty có công ty con tại ngày 30/06/2016 là: Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Trong kỳ, Công ty mua lại 1.200.000 cổ phần tương ứng 60% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Sông Phan từ các cổ đông của Công ty Cổ Phần Sông Phan. Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3

tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không

thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm

chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;

Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn..

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu

tại thời điểm báo cáo.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25	năm
- Máy móc, thiết bị	5-10	năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

5.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ

trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	897.612.792	600.686.685
+ Tiền mặt (VND)	*897.612.792*	*600.686.685*
- Tiền gửi ngân hàng	344.995.807	1.109.946.381
+ Tiền gửi (VND)	*344.995.807*	*1.109.946.381*
- Tiền đang chuyển	86.831.250	242.097.000
- Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	*1.400.000.000*	*8.500.000.000*
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	*100.000.000*	*13.500.000.000*
Cộng	**2.829.439.849**	**23.952.730.066**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
6.2.1. Chứng khoán kinh doanh								
Công ty Bông Bạch Tuyết	1.300	25.613.875	(12.613.875)	13.000.000	1.300	25.613.875	(12.613.875)	13.000.000
Công ty CP Sông Đà 9	50	500.000	-	610.000	50	500.000	-	645.000
Công ty CP Xuất khẩu lao động	500	25.480.000	(20.480.000)	5.000.000	500	25.480.000	(20.480.000)	5.000.000
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	18.850	130.800.520	(78.020.520)	52.780.000	18.850	130.800.520	(47.860.520)	82.940.000
Công ty CP Đầu tư thương mại BĐS Thảo Điền	-	-	-	-	10.230	65.422.940	(20.410.940)	45.012.000
Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	9.000	202.604.400	(136.904.400)	65.700.000	9.000	202.604.400	(109.004.400)	93.600.000
Công ty CP Tập đoàn Tân Tạo	15.700	115.226.740	(47.716.740)	67.510.000	15.700	115.226.740	(27.306.740)	87.920.000
Công ty CP Kinh Đô	-	-	-	-	2.650	65.054.395	(659.395)	64.395.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	575	12.919.350	(1.131.850)	11.787.500	500	12.969.425	(369.425)	12.600.000
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long	5.000	45.591.000	(11.091.000)	34.500.000	5.000	45.591.000	(10.591.000)	35.000.000
Công ty CP CK Xuân Thành	-	-	-	-	5.000	36.090.000	(2.090.000)	34.000.000
Công ty CP CK Sài Gòn	3.000	71.493.550	(9.093.550)	62.400.000	3.000	71.493.550	(4.893.550)	66.600.000
Công ty CP Đạm Cà Mau	5.000	62.306.630	-	64.000.000	15.700	199.809.740	-	202.530.000
Công ty CP Hoàng Huy	21.525	309.996.110	(118.423.610)	191.572.500	20.500	309.996.110	(45.546.110)	264.450.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	14.000	186.725.750	(67.725.750)	119.000.000	14.000	186.725.750	(39.725.750)	147.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
6.2.1. Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)								
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	-	-	-	5.000	93.186.000	(13.186.000)	80.000.000
Công ty CP CK Bảo Việt	10.100	129.676.620	(396.620)	129.280.000	5.000	67.638.300	(8.138.300)	59.500.000
Công ty CP CK SHI	-	-	-	-	350	3.672.240	-	3.710.000
Công ty CP Sữa Việt Nam	-	-	-	-	1.000	127.254.000	-	128.000.000
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	4.200	92.117.970	(21.977.970)	70.140.000
Công ty CP Nhựa Đông Á	-	-	-	-	5.000	60.891.000	(2.891.000)	58.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ và Xây dựng Địa Ốc Đất Xanh	10.000	162.385.000	(9.385.000)	153.000.000	-	-	-	-
Cộng chứng khoán kinh doanh	**114.600**	**1.481.319.545**	**(512.982.915)**	**970.140.000**	**142.530**	**1.938.137.955**	**(387.744.975)**	**1.554.042.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH BIDV (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	**23.000.000.000**	**23.000.000.000**	**28.000.000.000**	**28.000.000.000**

(*) Khoản tiền gởi có kỳ hạn 12 tháng này đã được cầm cố tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương theop hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2016/83497/HĐBĐ ngày 19 tháng 02 năm 2016 để đảm bào cho khoản vay ngắn hạn của Công ty. (Xem thuyết minh số 6.17 - Vay và Nợ thuê tài chính ngắn hạn).

6.2.3. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	***11.918.640.000***	-	***11.918.640.000***	-	-	-
Công ty Cổ Phần Song Phan (*)	11.918.640.000	-	11.918.640.000	-	-	-
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	***20.000.000.000***	-	***20.000.000.000***	-	-	-
Đầu tư khác (**)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	**31.918.640.000**	-	**31.918.640.000**	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(*) Vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Sông Phan: 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần.

Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Nhị Hiệp nắm giữ 1.200.000 cổ phần, tương ứng theo mệnh giá là 12.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ của Công ty CP Sông Phan.

Theo Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 của Công ty CP Sông Phan, lỗ lũy kế đến 30/6/2016 của Công ty CP Sông Phan là 7.865.722.148 đồng, trong đó khoản lỗ từ sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát là 183.805.832 đ (chủ yếu là chi phí khấu hao và chi phí quản lý). Tất cả các khoản lỗ này đã được Công ty xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư vào Công ty CP Sông Phan. Căn cứ vào hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, Công ty không trích lập dự phòng đầu tư tài chính cho khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Phan.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 35/NK04/NQ-HĐQT ban hành ngày 15 tháng 02 năm 2016 và Giấy Ủy quyền của Giám đốc Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Nhị Hiệp ban hành cùng ngày, Công ty ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Thu Phương, Kế toán trưởng Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp, đăng ký mua 2.000.000 cổ phần với giá mua là 20.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (DNNN thực hiện bán đấu giá cổ phần để chuyển sang Công ty Cổ phần). Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương chưa phát hành giấy chứng nhận sở hữu cổ phần. Do vậy, các thủ tục pháp lý chuyển quyền sở hữu số cổ phần này cho Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Nhị Hiệp vẫn chưa được thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	2.419.709.878	1.717.517.232
- Các đối tượng khác	286.862.246	201.303.269
Cộng	**2.706.572.124**	**1.918.820.501**

6 .4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Phan (Công ty Con)	1.500.000.000	-
Cộng	**1.500.000.000**	

6 .5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	35.404.000	-	9.250.500	-
- Phải thu khác	877.490.158	(25.000.000)	506.734.546	(25.000.000)
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	*829.786.111*	-	*465.363.055*	-
+ Lãi dự thu cho vay	*6.048.611*	-	-	-
+ Ông Huỳnh Văn Reo	*25.000.000*	*(25.000.000)*	*25.000.000*	*(25.000.000)*
+ Khác	*16.655.436*	-	*16.371.491*	-
Cộng	**912.894.158**	***(25.000.000)***	**515.985.046**	***(25.000.000)***

6 .6 NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Huỳnh Văn Reo (*)	25.000.000	chưa đánh giá được	25.000.000	chưa đánh giá được
Cộng	**25.000.000**	-	**25.000.000**	-

(*) Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi này với mức trích lập là 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	305.760.555	(297.419.094)	307.442.920	(297.419.094)
- Công cụ, dụng cụ	20.078.375	-	25.483.998	-
- Thành phẩm	9.244.641.738	(79.699.781)	1.347.432.316	(79.699.781)
- Hàng hóa là bất động sản (*)	1.396.500.000	-	1.396.500.000	-
Cộng	**10.966.980.668**	**(377.118.875)**	**3.076.859.234**	**(377.118.875)**

(*) Công ty đã nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất lúa với diện tích là 9.975,2 m2 tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương để xây dựng một nhà máy gạch ngói. Quyền sử dụng đất này do một cá nhân đứng tên theo Hợp đồng lao động theo công việc ký với Công ty. Theo Nghị Quyết số 31/NK04/NQ-HĐQT ngày 07/04/2015, Công ty đang tìm đối tác bán lại khu đất này.

- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối ky là 564.400.929 đồng và 0 đồng đầu năm;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm;

6 .8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.8.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.078.066	43.615.600
Cộng	**62.078.066**	**43.615.600**
6.8.2. Dài hạn		
Sửa chữa bờ kè cảng	229.706.020	333.448.312
Sửa chữa nền mặt bằng kinh doanh cát, đá	40.978.980	122.600.136
Chi phí gia cố sửa chữa bờ kè cảng	947.741.478	1.166.451.048
Các khoản khác	228.488.071	58.582.816
Cộng	**1.446.914.549**	**1.681.082.312**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**1.803.574.317**	**1.960.347.818**	**526.071.795**	**36.231.480**	**-**	**4.326.225.410**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.803.574.317**	**1.960.347.818**	**526.071.795**	**36.231.480**	**-**	**4.326.225.410**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**1.177.108.942**	**1.661.770.648**	**390.169.948**	**36.231.480**	**-**	**3.265.281.018**
Số tăng trong kỳ	**80.124.246**	**62.284.206**	**26.303.592**	**-**	**-**	**168.712.044**
- Khấu hao trong kỳ	80.124.246	62.284.206	26.303.592	-	-	168.712.044
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.257.233.188**	**1.724.054.854**	**416.473.540**	**36.231.480**	**-**	**3.433.993.062**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**626.465.375**	**298.577.170**	**135.901.847**	**-**	**-**	**1.060.944.392**
Tại ngày cuối kỳ	**546.341.129**	**236.292.964**	**109.598.255**	**-**	**-**	**892.232.348**

Ghi chú:		**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	1.868.426.684	1.796.254.866
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	:	1.271.383.368	1.271.383.368
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	:	Không có	Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**860.470.113**	-	**860.470.113**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**860.470.113**	-	**860.470.113**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**187.468.903**		**187.468.903**
Số tăng trong kỳ	9.153.936	-	9.153.936
- Khấu hao trong kỳ	9.153.936	-	9.153.936
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**196.622.839**	-	**196.622.839**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**673.001.210**	-	**673.001.210**
Tại ngày cuối kỳ	**663.847.274**	-	**663.847.274**

Ghi chú:		**Số cuối kỳ**
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	Không có

(*) Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,20 m2 đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và nhà xưởng sản xuất gạch ngói hiện nay của Công ty. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, số tiền 2.859.654.747 đ. Ngày 15/12/2014, Công ty cho thuê mặt bằng để kinh doanh với diện tích đất cho thuê là 20.908,6 m2. Nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại tương ứng với diện tích đất cho thuê được chuyển sang bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6. 11 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**1.999.184.634**	-	-	**1.999.184.634**
- Quyền sử dụng đất	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế	**435.558.370**	**21.267.924**	-	**456.826.294**
- Quyền sử dụng đất	435.558.370	21.267.924	-	456.826.294
Giá trị còn lại	**1.563.626.264**	**(21.267.924)**	-	**1.542.358.340**
- Quyền sử dụng đất	1.563.626.264	(21.267.924)	-	1.542.358.340

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không có
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : Không có
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	5.446.533.218	5.446.533.218	8.717.278.527	8.717.278.527
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	517.124.402	517.124.402	1.288.064.587	1.288.064.587
Các công ty khác	534.360.608	534.360.608	1.149.891.483	1.149.891.483
Cộng	**6.498.018.228**	**6.498.018.228**	**11.155.234.597**	**11.155.234.597**

6 .13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền mua thành phẩm	615.320.880	1.273.064.088
Cộng	**615.320.880**	**1.273.064.088**

6 .14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	416.366.636	287.515.360	664.641.632	39.240.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.675.473.827	1.569.673.562	2.497.350.608	747.796.781
Thuế thu nhập cá nhân	322.855.925	192.234.543	387.163.217	127.927.251
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	5.918.164	5.918.164	-
Cộng	**2.414.696.388**	**2.058.341.629**	**3.558.073.621**	**914.964.396**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí xay đá	1.504.958.354	157.497.974
Trích trước chi phí khác	70.000.000	494.256.327
Cộng	**1.574.958.354**	**651.754.301**

6 .16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.826.520	5.171.520
Phải trả tiền mua cổ phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Sông Phan	1.191.864.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.481.832	8.742.770
Cộng	**1.280.172.352**	**13.914.290**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	18.178.109.932	18.178.109.932	41.181.917.839	23.395.966.777	392.158.870	392.158.870
Cộng	**18.178.109.932**	**18.178.109.932**	**41.181.917.839**	**23.395.966.777**	**392.158.870**	**392.158.870**

Vay theo hợp đồng thấu chi số 01/2016/83497/HĐTC ngày 19/02/2016

Giá trị hạn mức thấu chi: 21.500.000.000 VND

Thời hạn thấu chi: đến hết ngày 09/12/2016

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng số 01/HĐTG ngày 09/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**4.235.774.623**	**-**	**6.421.290.456**	**41.281.560.073**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	14.530.114.197	14.530.114.197
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*11.834.500*	-	*(11.834.500)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	*(1.556.233.400)*	*(1.556.233.400)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.516.317.600)	(8.516.317.600)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**4.247.609.123**	**-**	**10.867.019.153**	**45.739.123.270**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.551.622.960	6.551.622.960
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*6.158.415.182*	-	*(6.158.415.182)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	*(130.588.000)*	*(130.588.000)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.041.542.000)	(3.041.542.000)
Số dư cuối kỳ	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**10.406.024.305**	**-**	**8.088.096.931**	**49.118.616.230**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty Cổ Phần VL và XD Bình Dương	9.137.940.000	9.137.940.000
- Vốn góp của cổ đông khác	21.277.480.000	21.277.480.000
Cộng	**30.415.420.000**	**30.415.420.000**

Công ty không phát hành trái phiếu

6.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.415.420.000	30.415.420.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	3.041.542.000	3.954.004.600

6.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.041.542	3.041.542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

6.18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	không phát sinh	không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.406.024.305	4.247.609.123

6 .19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.19.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	-	-
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

7 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
DOANH THU		
- Doanh thu sản xuất gạch ngói	-	105.666.191
- Doanh thu sản xuất đá xây dựng	51.211.797.075	45.904.631.203
- Doanh thu bán hàng hóa	-	9.217.296.828
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.135.471.641	1.775.372.641
Cộng	**55.347.268.716**	**57.002.966.863**
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	15.357.388.782	14.713.986.499
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**55.347.268.716**	**57.002.966.863**

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Giá vốn hoạt động sản xuất gạch ngói	-	130.441.230
- Giá vốn hoạt động sản xuất đá xây dựng	42.413.621.519	37.749.270.356
- Giá vốn bán hàng hóa	-	7.127.397.254
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.165.815.884	1.256.850.890
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	77.017.059
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(35.440.209)
Cộng	**44.579.437.403**	**46.305.536.580**

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.659.451	480.773.187
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	744.686.111	529.870.830
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000	14.510.000
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	33.884.625	156.932.382
Cộng	**1.002.730.187**	**1.182.086.399**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	251.735.511	-
- Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	125.237.940	518.602.902
- Chi phí tài chính khác	47.285.931	21.101.861
Cộng	**424.259.382**	**539.704.763**

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	277.521.283	248.612.621
- Chi phí vật liệu bao bì	251.570.918	638.243.572
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.393.826.835	2.274.944.091
- Chi phí bằng tiền khác	42.164.090	26.905.363
Cộng	**1.965.083.126**	**3.188.705.647**

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	877.874.029	1.012.360.548
- Chi phí vật liệu bao bì	36.136.937	52.194.423
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	5.216.934	3.613.209
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	76.322.046	76.322.046
- Thuế, phí, lệ phí	23.888.436	38.732.893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.670.185	119.192.948
- Chi phí bằng tiền khác	2.361.859	112.183.684
Cộng	**1.191.470.426**	**1.414.599.751**

7 .7 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	29.590.911	-
- Thanh lý, nhượng Tài sản cố định	-	3.518.358.800
Cộng	**29.590.911**	**3.518.358.800**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7 .8 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không dùng cho sản xuất	23.948.622	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	1.480.475.011
- Giá trị vật liệu thu hồi	-	120.549.865
Cộng	**23.948.622**	**1.601.024.876**

7 .9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.115.835.988	33.353.882.047
- Chi phí nhân công	1.499.635.089	1.602.137.499
- Chi phí khấu hao TSCĐ	155.138.706	175.887.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.671.073.383	11.108.439.208
- Chi phí bằng tiền khác	49.649.949	149.836.765
Cộng	**53.491.333.115**	**46.390.182.574**

7 .10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.569.673.562	1.708.988.362
Cộng	**1.569.673.562**	**1.708.988.362**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.195.390.855**	**8.653.840.445**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	23.948.622	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	370.471.667	871.201.528
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau: (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tổng thu nhập chịu thuế	**7.848.867.810**	**7.782.638.917**
- Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	**(500.000)**	**(14.510.000)**
- Thu nhập tính thuế	**7.848.367.810**	**7.768.128.917**
- Thuế TNDN hiện hành tính Trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.569.673.562**	**1.708.988.362**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1.569.673.562	1.708.988.362

7 .11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	167.166.944	213.059.427
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(93.072.611)	(30.367.700)
Cộng	**74.094.334**	**182.691.727**

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	41.181.917.839	-

8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(23.395.966.777)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm: không có

9 .3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Sông Phan	Công ty con

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	429.057.500	318.544.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	524.269.500	439.951.500
Cộng	**953.327.000**	**758.495.500**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	16.893.127.660	14.713.986.499
	Đã thu tiền bán sản phẩm	16.190.935.014	13.413.760.970
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	44.956.827.466	36.630.043.522
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	48.227.572.775	32.341.241.181
Công ty Cổ Phần Sông Phan			
	Phải thu tiền cho vay	1.500.000.000	-
	Phải thu lãi cho vay	6.048.611	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.419.709.878	1.717.517.232
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	5.446.533.218	8.717.278.527
Công ty Cổ Phần Sông Phan			
	Phải thu tiền cho vay	1.500.000.000	-
	Phải thu lãi cho vay	6.048.611	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

10 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

10. 1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

10. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ		Tổng	
	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Kết quả kinh doanh bộ phận								
- Doanh thu	-	105.666.191	51.211.797.075	54.916.510.991	4.135.471.641	1.980.789.681	55.347.268.716	57.002.966.863
- Giảm trừ doanh thu	-		-		-		-	-
- Giá vốn	-	172.018.080	42.413.621.519	44.683.239.469	2.165.815.884	1.450.279.031	44.579.437.403	46.305.536.580
- Lợi nhuận gộp	-	(66.351.889)	8.798.175.556	10.233.271.522	1.969.655.757	530.510.650	10.767.831.313	10.697.430.283
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong kỳ	23.948.622	237.099.713	54.868.038	-	89.895.384	22.727.274	168.712.044	259.826.987
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	-	348.393.766	17.942.388	62.406.728	454.054.325	81.621.156	471.996.713	492.421.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

10. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ		Tổng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản bộ phận								
Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ								
Nguyên giá	1.271.383.368	3.722.912.827	1.034.456.325	376.039.856	2.020.385.717	227.272.727	4.326.225.410	4.326.225.410
Hao mòn lũy kế	(1.192.584.262)	(2.826.069.116)	(679.997.898)	(376.039.856)	(1.561.410.902)	(63.172.046)	(3.433.993.062)	(3.265.281.018)
Giá trị còn lại	78.799.106	896.843.711	354.458.427	-	458.974.815	164.100.681	892.232.348	1.060.944.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

11 . QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

11. 1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

11. 2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ Phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. một số trường hợp đặc biết sẽ do giám đốc xem xét và quyết định.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11. 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	18.178.109.932	-	-	18.178.109.932
Phải trả người bán	6.498.018.228	-	-	6.498.018.228
Phải trả người lao động	264.937.731	-	-	264.937.731
Chi phí phải trả	1.574.958.354	-	-	1.574.958.354
Các khoản phải trả khác	1.280.172.352	-	-	1.280.172.352
Cộng	**27.796.196.597**	**-**	**-**	**27.796.196.597**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	392.158.870	-	-	392.158.870
Phải trả người bán	11.155.234.597	-	-	11.155.234.597
Phải trả người lao động	1.002.733.431	-	-	1.002.733.431
Chi phí phải trả	651.754.301	-	-	651.754.301
Các khoản phải trả khác	13.914.290	-	-	13.914.290
Cộng	**13.215.795.489**	**-**	**-**	**13.215.795.489**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản cầm cố cho đơn vị khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTG ngày 09/12/2015 với số tiền là 23.000.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Bình Dương để đảm bảo cho Hợp đồng Vay Thấu Chi (Thuyết minh 6.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

12 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.829.439.849	23.952.730.066	2.829.439.849	23.952.730.066
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.000.000.000	28.000.000.000	23.000.000.000	28.000.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	31.918.640.000	-	31.918.640.000	-
Phải thu khách hàng	2.706.572.124	1.918.820.501	2.706.572.124	1.918.820.501
Trả trước cho người bán	-	39.600.000	-	39.600.000
Các khoản phải thu khác	912.894.158	515.985.046	912.894.158	515.985.046
Cộng	**61.367.546.131**	**54.427.135.613**	**61.367.546.131**	**54.427.135.613**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	6.498.018.228	11.155.234.597	6.498.018.228	11.155.234.597
Người mua trả tiền	615.320.880	1.273.064.088	615.320.880	1.273.064.088
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	18.178.109.932	392.158.870	18.178.109.932	392.158.870
Phải trả người lao động	264.937.731	1.002.733.431	264.937.731	1.002.733.431
Chi phí phải trả	1.574.958.354	651.754.301	1.574.958.354	651.754.301
Các khoản phải trả	1.280.172.352	13.914.290	1.280.172.352	13.914.290
Cộng	**28.411.517.477**	**14.488.859.577**	**28.411.517.477**	**14.488.859.577**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng của các khoản mục này.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

13 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	53,8%	92,2%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	46,2%	7,8%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	37,8%	28,2%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	62,2%	71,8%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,10	1,34
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,10	1,88
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,43	1,97

Tỷ suất sinh lợi		**6 tháng đầu năm nay**	**6 tháng đầu năm trước**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	14,81%	15,18%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	11,84%	11,86%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	11,5%	15,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	9,2%	12,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	13,8%	15,9%

14 . ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA 06 THÁNG ĐẦU NĂM NAY: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

15 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

16 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm 2015 bắt đầu từ 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP